TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HỒNG NGỰ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29-10-2019
V/v ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lâm Văn Bình.

2. Ông Ngô Văn Sung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Y Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Ngô Hữu Ý - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 242/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2019, về ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn D, sinh năm 1966. Địa chỉ cư trú: ấp L, xã A, huyện HN, tỉnh ĐT. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Phan Thị N, sinh năm 1973. Địa chỉ cư trú: ấp L, xã A, huyện HN, tỉnh ĐT. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/8/2019 trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn ông Lê Văn D, trình bày: Ông và bà N cưới nhau vào năm 1989, không có đăng ký kết hôn. Hôn nhân do quen biết trước, sau khi cưới ông và bà N sống cùng gia đình ông, sau đó thì cất nhà ra ở riêng. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên

nhân do bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về chuyện tình cảm, tiền bạc trong gia đình. Việc bà N cho rằng ông có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác là không có. Ông và bà N vẫn sống chung nhà nhưng không ai quan tâm ai, mạnh ai người đó làm nên tiền ai người đó xài. Nay tình cảm vợ chồng không còn nữa, ông yêu cầu được ly hôn với vợ là bà Phan Thị N.

Bị đơn bà Phan Thị N, trình bày: Bà và ông D cưới nhau năm 1989, không có đăng ký kết hôn. Hôn nhân do quen biết trước, sau khi cưới bà và ông D cất nhà ở riêng tại ấp L, xã A. Cuộc sống vợ chồng giữa bà và ông D hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà nghe người khác nói là ông D có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, bà đã khuyên bảo ông D nhiều lần, bà chỉ biết ông D có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác chứ không có chung sống với người phụ nữ đó và bà cũng không có báo chính quyền địa phương. Ngoài ra, vợ chồng không có mâu thuẫn nào khác. Bà và ông D vẫn sống chung nhà, tiền ai người đó xài. Nay ông D yêu cầu ly hôn, bà thống nhất ly hôn.

2. Về việc nuôi con: Ông D và bà N đều thống nhất trình bày: Ông, bà chung sống với nhau có 03 con chung gồm con gái Lê Thị Huỳnh D, sinh năm 1989, con gái Lê Thị Huỳnh M, sinh ngày 08/7/1993 và con trai Lê Huỳnh Đ, sinh ngày 18/12/1998 và con chung Huỳnh D, Huỳnh M thì đã có gia đình riêng. Hiện 03 con chung đã trưởng thành có khả năng lao động, tự sinh sống được nên ông D, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về chia tài sản chung: Ông D và bà N đều thống nhất trình bày: Ông, bà chung sống có một căn nhà cấp 4, có chiều ngang 06m x chiều dài 45m thuộc thửa đất 222, tờ bản đồ số 20 và thửa 890 tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện HN, tỉnh ĐT, đất cất nhà mua của ông Phan Văn Đ, chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất và một chiếc ghe có trọng tải 10 tấn, do ông D đứng tên quyền sở hữu. Chiếc ghe ông D hiện đã bán cho người khác. Ngoài ra, ông D, bà N không còn tài sản chung nào khác. Ông D thống nhất giao nhà và đất cho bà N và con chung Huỳnh Đ sở hữu. Tài sản chung ông D và bà N đã tự thỏa thuận bên ngoài xong nên ông D rút lại yêu cầu chia tài sản chung nhà và đất nói trên, không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa cũng không yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án, quyết định của Tòa án.

4. Về nợ chung: Ông D và bà N đều trình bày: Ông bà chung sống không có thiếu nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng nên nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nội dung vụ án: Về quan hệ hôn nhân ông D và bà N cưới nhau vào năm 1989, không có đăng ký kết hôn là không được pháp luật thừa nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình do đó đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Văn D và bà Phan Thị N. Về nuôi con

chung: 03 con chung gồm Lê Thị Huỳnh D, sinh năm 1989, Lê Thị Huỳnh M, sinh ngày 08/7/1993 và Lê Huỳnh Đ, sinh ngày 18/12/1998 đã trưởng thành và tự lo cho cuộc sống của bản thân được nên không đề cập đến. Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đã thỏa được tài sản chung là căn nhà và đất có chiều ngang 06m x chiều dài 45m, nhà cấp 4 tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện HN và ông D đã rút phần yêu cầu chia tài sản chung nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu ông D đã rút về chia tài sản chung. Về nợ chung: Không có nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Lê Văn D khởi kiện yêu cầu ly hôn và chia tài sản khi ly hôn với bà Phan Thị N là tranh chấp về hôn nhân và gia đình và bà N hiện đang cư trú tại ấp L, xã A, huyện HN, tỉnh ĐT nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn D và bà Phan Thị N chung sống như vợ chồng từ năm 1989 và đều trình bày là không có đăng ký kết hôn, theo xác nhận ngày 24/7/2019 của Ủy ban nhân dân xã A thì ông D, bà N chưa đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ông D, bà N đã phát sinh mâu thuẫn về tình cảm, kinh tế gia đình nên ông D khởi kiện yêu cầu ly hôn và bà N cũng thống nhất ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy tuy ông D, bà N thỏa thuận thống nhất ly hôn và cũng là người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình nhưng do ông D, bà N chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì việc kết hôn không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng do ông D yêu cầu ly hôn nên Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Văn D và bà Phan Thị N theo quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về việc nuôi con: Con chung Lê Thị Huỳnh D, sinh năm 1989, Lê Thị Huỳnh M, sinh ngày 08/7/1993 và Lê Huỳnh Đ, sinh ngày 18/12/1998 đã trưởng thành, có khả năng lao động sinh sống được nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[4] Về chia tài sản chung: Nguyên đơn ông Lê Văn D rút lại phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung khi ly hôn là căn nhà và đất có diện tích chiều ngang 06m x dài 45m thuộc thửa đất số 222, tờ bản đồ số 20 và thửa đất số 890

tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện HN, tỉnh ĐT. Xét, việc ông D rút yêu cầu chia tài sản chung là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Lê Văn D chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000ð theo biên lai thu số 0000929 ngày 09/8/2019 và trả lại cho ông D tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.500.000đ theo biên lai thu số 0000969 ngày 06/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN là phù hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 3 Điều 18, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 1, 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 18, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Văn D và bà Phan Thị N.

2. Về chia tài sản chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản khi ly hôn là căn nhà và đất có diện tích chiều ngang 06m x dài 45m thuộc thửa đất số 222, tờ bản đồ số 20 và thửa đất số 890 tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện HN, tỉnh ĐT của ông Lê Văn D đã rút.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Lê Văn D chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0000929 ngày 09/8/2019 và trả lại cho ông D tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.500.000đ theo biên lai thu số 0000969 ngày 06/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 29 tháng 10 năm 2019).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện HN;
- Lưu hồ sơ, lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
đã ký

Nguyễn Thị Thùy Dung